

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**  
\*\*\*\*\*

**SOWATCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>592.750.365.127</b>	<b>614.819.442.961</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>367.369.905.332</b>	<b>362.647.486.162</b>
111	1. Tiền		47.369.905.332	43.647.486.162
112	2. Các khoản tương đương tiền		320.000.000.000	319.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	50.000.000.000	50.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>168.091.939.985</b>	<b>198.701.212.492</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		118.423.341.219	113.176.148.788
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.254.867.287	9.379.362.625
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.000.000.000	69.425.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		9.756.529.649	23.062.325.001
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.342.798.170)	(16.341.623.922)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>831.300.106</b>	<b>2.212.831.927</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	831.300.106	2.212.831.927
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.457.219.704</b>	<b>1.257.912.380</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.757.360.931	1.257.912.380
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.699.858.773	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.436.301.768.514</b>	<b>1.406.894.805.167</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.045.500.000</b>	<b>7.060.500.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.045.500.000	7.060.500.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>731.359.736.242</b>	<b>717.351.374.891</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	720.964.564.142	705.945.677.799
222	- Nguyên giá		1.263.379.131.679	1.174.932.323.603
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(542.414.567.537)	(468.986.645.804)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.395.172.100	11.405.697.092
228	- Nguyên giá		13.286.545.000	13.286.545.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.891.372.900)	(1.880.847.908)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>82.000.000</b>	<b>41.617.241.537</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	82.000.000	41.617.241.537
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>693.706.875.765</b>	<b>636.348.959.765</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	243.425.336.000	186.067.420.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	452.507.655.126	452.507.655.126
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	813.124.639	813.124.639
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.039.240.000)	(3.039.240.000)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.107.656.507</b>	<b>4.516.728.974</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.521.004.757	3.929.773.324
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	586.651.750	586.955.650
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>2.029.052.133.641</b>	<b>2.021.714.248.128</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>217.087.822.956</b>	<b>206.559.972.525</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>150.152.929.814</b>	<b>132.780.985.310</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	81.580.584.325	67.885.865.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		683.155.055	160.393.435
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.455.803.284	9.857.060.554
314	4. Phải trả người lao động		23.494.619.762	17.940.434.848
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.886.054.608	1.410.566.485
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	14.635.555.325	19.940.035.335
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	8.141.082.133	12.921.650.426
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.276.075.322	2.664.979.168
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>66.934.893.142</b>	<b>73.778.987.215</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.861.000.000	10.861.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	53.140.634.392	59.983.208.965
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		2.933.258.750	2.934.778.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.811.964.310.685</b>	<b>1.815.154.275.603</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>1.811.964.310.685</b>	<b>1.815.154.275.603</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		671.000.000.000	671.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.776.444.751	16.404.671.898
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.565.919.026	49.565.919.026
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.073.621.946.908	1.078.183.684.679
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		837.846.593.266	867.145.743.104
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		235.775.353.642	211.037.941.575
<b>440</b>	<b>(440=300+400)</b>		<b>2.029.052.133.641</b>	<b>2.021.714.248.128</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026



**Phạm Quang Minh**  
Người lập



**Trịnh Văn Quý**  
Kế toán trưởng



**Đặng Vũ Thành**  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20.1</b>	<b>254.960.276.931</b>	<b>251.319.895.638</b>	<b>1.000.603.060.192</b>	<b>923.148.826.845</b>
	2. Các khoản giảm trừ	20.1	-	-	-	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20.1</b>	<b>254.960.276.931</b>	<b>251.319.895.638</b>	<b>1.000.603.060.192</b>	<b>923.148.826.845</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	21	180.684.331.510	185.013.428.836	745.784.926.938	700.447.905.501
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>74.275.945.421</b>	<b>66.306.466.802</b>	<b>254.818.133.254</b>	<b>222.700.921.344</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	5.269.922.335	22.791.432.128	58.201.924.937	50.645.144.179
22	7. Chi phí tài chính	22	1.643.859.814	5.134.170.703	7.448.743.200	9.323.670.530
23	Trong đó: chi phí lãi vay		1.766.788.376	2.192.496.174	5.121.370.262	6.324.671.965
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.107.763.747	8.839.743.850	23.683.905.004	22.258.901.254
<b>30</b>	<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>67.794.244.195</b>	<b>75.123.984.377</b>	<b>281.887.409.987</b>	<b>241.763.493.739</b>
31	10. Thu nhập khác	24	219.549.752	7.070.638.434	7.113.951.403	15.976.044.385
32	11. Chi phí khác	24	181.782.777	217.254.382	996.349.195	465.729.111
<b>40</b>	<b>12. Lợi nhuận khác</b>		<b>37.766.975</b>	<b>6.853.384.052</b>	<b>6.117.602.208</b>	<b>15.510.315.274</b>
<b>50</b>	<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>67.832.011.170</b>	<b>81.977.368.429</b>	<b>288.005.012.195</b>	<b>257.273.809.013</b>
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	13.854.552.925	13.642.078.536	51.533.354.653	45.396.438.118
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.2	-	32.247.739	303.900	143.429.320
<b>60</b>	<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>53.977.458.245</b>	<b>68.303.042.154</b>	<b>236.471.353.642</b>	<b>211.733.941.575</b>

  
**Phạm Quang Minh**  
Người lập

  
**Trịnh Văn Quý**  
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026  
  
  
**Đặng Vũ Thành**  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 04 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tổng Lợi nhuận trước thuế		288.005.012.195	257.273.809.013
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9	75.945.123.909	76.173.193.430
03	Thay đổi các khoản dự phòng		(345.252)	2.085.628.624
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.362.055.760	(373.646.520)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(68.095.867.685)	(51.760.815.952)
06	Chi phí lãi vay	21	5.121.370.262	6.324.671.965
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		302.337.349.189	289.722.840.560
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.485.867.794)	14.962.820.506
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		1.381.531.821	(1.637.241.003)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả và chi phí phải trả		13.677.215.108	(4.758.545.387)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.090.679.984)	(414.077.499)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.121.370.262)	(6.324.671.965)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(41.896.438.118)	(50.487.049.184)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.194.422.406)	(5.447.607.415)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		258.607.317.554	235.616.468.613
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(52.199.643.291)	(58.008.913.557)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		109.090.909	-
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(160.000.000.000)	(76.936.219.178)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		179.425.000.000	13.211.219.178
25	Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		(57.357.916.000)	(147.021.896.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.752.283.624	35.881.658.230
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.271.184.758)	(232.874.151.327)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý 04 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(13.229.931.710)	(13.283.206.086)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.3	(234.628.515.000)	(5.038.900)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(247.858.446.710)</b>	<b>(13.288.244.986)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>4.477.686.086</b>	<b>(10.545.927.700)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>362.647.486.162</b>	<b>372.870.642.159</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		244.733.084	322.771.703
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>367.369.905.332</b>	<b>362.647.486.162</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

  
**Phạm Quang Minh**  
Người lập

  
**Trịnh Văn Quý**  
Kế toán trưởng

  
  
**Đặng Vũ Thành**  
Tổng Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 04 năm 2025

**1 THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 504 người (ngày 31/12/2024: 502 người).

**2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán quý 04 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý 04 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 04, kết quả HĐKD hợp nhất quý 04 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 04 của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 04 năm 2025

**2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 04 năm 2025

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 04 năm 2025***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm TSCĐ đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 04 năm 2025***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối phải từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 04 năm 2025

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Cty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

\* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

\* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

\* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

\* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo KHĐKD riêng trong kỳ.

**3.14 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại ĐHĐCĐ thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 04 năm 2025

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Cổ tức**

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Doanh thu cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập

**3.16 Thuế****Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 04 năm 2025

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.16 Thuế (tiếp theo)**

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tiền mặt	605.794.982	819.846.125
Tiền gửi ngân hàng	46.764.110.350	42.827.640.037
Các khoản tương đương tiền	320.000.000.000	319.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>367.369.905.332</b>	<b>362.647.486.162</b>

**5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,7%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty (Thuyết minh – “TM” số 18.1).

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>118.423.341.219</b>	<b>113.176.148.788</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan	11.733.263.436	11.755.882.606
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	17.396.647.267	19.366.074.468
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	11.639.688.795	21.655.716.225
MAERSK A/S	8.063.375.275	3.168.462.254
CMA CGM SA (C/O CMA-CGM VIET NAM JSC)	7.131.134.846	8.555.006.294
Phải thu khác	62.459.231.600	48.675.006.941
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.254.867.287</b>	<b>9.379.362.625</b>
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan	2.382.517.678	-
CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	987.644.000	-
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Duy Tường	-	5.392.400.000
Người bán khác	2.884.705.609	3.986.962.625
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>9.756.529.649</b>	<b>23.062.325.001</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan	3.317.328.758	18.381.629.530
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.819.315.069	1.674.821.917
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774	1.438.140.774
Phải thu ngắn hạn khác	3.181.745.048	1.567.732.780
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(16.342.798.170)</b>	<b>(16.341.623.922)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>118.091.939.985</b>	<b>129.276.212.492</b>



## Báo cáo tài chính riêng

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Quý 04 năm 2025

## 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Vào ngày 01 tháng 01	16.341.623.922	16.592.017.854
Dự phòng trích lập trong kỳ	405.039.821	99.606.068
Đuôn nhập dự phòng trong kỳ	(403.865.573)	(250.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12	<b>16.342.798.170</b>	<b>16.441.623.922</b>

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.028.001.886	-	3.028.001.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.206.755.718	355.877.759	6.205.581.470	355.877.759
<b>Tổng Cộng</b>	<b>16.698.675.929</b>	<b>355.877.759</b>	<b>16.697.501.681</b>	<b>355.877.759</b>

## 7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Nguyên liệu, vật liệu	800.735.640	2.212.831.927
Chi phí SXKD dở dang	30.564.466	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>831.300.106</b>	<b>2.212.831.927</b>

## 8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	45.500.000	60.500.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>7.045.500.000</b>	<b>7.060.500.000</b>

Đặt cọc thuê cảng là khoản phải thu với Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phân bổ CCDC, thiết bị	3.521.004.757	3.929.773.324

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	562.445.526.382	173.195.201.908	438.674.957.133	616.638.180	1.174.932.323.603
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	89.953.485.260	-	89.953.485.260
Tthanh lý trong kỳ	-	-	(1.506.677.184)	-	(1.506.677.184)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	562.445.526.382	173.195.201.908	527.121.765.209	616.638.180	1.263.379.131.679
<i>Trong đó:</i>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	169.457.564.619	68.072.160.177	230.873.789.746	583.131.262	468.986.645.804
Khấu hao trong kỳ	21.718.031.043	13.688.493.800	39.521.791.522	6.282.552	74.934.598.917
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.506.677.184)	-	(1.506.677.184)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	191.175.595.662	81.760.653.977	268.888.904.084	589.413.814	542.414.567.537
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	392.987.961.763	105.123.041.731	207.801.167.387	33.506.918	705.945.677.799
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	371.269.930.720	91.434.547.931	258.232.861.125	27.224.366	720.964.564.142

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.202.345.000	8.084.200.000	13.286.545.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.202.345.000	8.084.200.000	13.286.545.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	1.880.847.908	1.880.847.908
Hao mòn trong kỳ	-	1.010.524.992	1.010.524.992
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	2.891.372.900	2.891.372.900
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.202.345.000	6.203.352.092	11.405.697.092
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.202.345.000	5.192.827.100	10.395.172.100

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Đóng mới tàu 299 Teus (tàu 5&6)	-	41.535.241.537
Khác	82.000.000	82.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>82.000.000</b>	<b>41.617.241.537</b>

**13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	243.425.336.000		186.067.420.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	452.507.655.126	(3.039.240.000)	452.507.655.126	(3.039.240.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	813.124.639		813.124.639	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>696.746.115.765</b>	<b>(3.039.240.000)</b>	<b>639.388.199.765</b>	<b>(3.039.240.000)</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty con	Thông tin thành lập	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
					Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
					(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Xây lắp Công trình ("ECCO")	GCNĐKKD số 0300441118 do sở kế hoạch đầu tư Tp.HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.	Xây dựng	Đang hoạt động	298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM	99,02	81.439.438.000	99,02	81.439.438.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Đóng tàu	Đang hoạt động	77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN ("SOWATMES")	GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.	Tư vấn xây dựng	Đang hoạt động	59 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP.HCM	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
Công ty CP Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	GCNĐKKD số 2301257330 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2023.	Dịch vụ Cảng	Đang hoạt động	Thôn Đình, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh	99,997	101.249.906.000	99,997	101.249.906.000
Công ty CP Cảng MEKONG-CẦN THƠ ("MCP")	GCNĐKDN số 0318650987 do Sở Tài Chính Thành phố HCM cấp ngày 19 tháng 06 năm 2025.	Vận tải hàng hóa thủy nội địa	Đang hoạt động	52 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,990	57.357.916.000		
<b>Tổng Cộng</b>						<b>243.425.336.000</b>		<b>186.067.420.000</b>

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)  
13.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên cty liên doanh, liên kết	Thông tin thành lập	Lĩnh vực K.doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			Ngày 01 tháng 01 năm 2025		
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1 ("VICT")	Giấy phép đầu tư số 996/GP do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh.	Dịch vụ Cảng và vận chuyển hàng hóa	Đang hoạt động	Đường số A5, khu phố 5, Phường Tân Thuận, TP.HCM	37,00	155.730.813.876		37,00	155.730.813.876	
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN ("SOWATCOSE R")	GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 01 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh.	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	38 Tôn Thất Thuyết, Phường Xóm Chiếu, Tp.HCM	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)
Công ty CP Cảng Đồng Nai ("PDN")	GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006 và Các GCNĐKKD điều chỉnh.	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	1B-D3,Khu phố Bình Dương, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	20,25	293.737.601.250		20,25	293.737.601.250	
Tổng Cộng					452.507.655.126 (3.039.240.000)			452.507.655.126 (3.039.240.000)		

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

*Đơn vị tính: VND*

<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</i>	
	<i>Giá trị VND</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	0.05	440.000.000	0.05
Công ty CP Xuất khẩu Lao động & Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	373.124.639	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>813.124.639</b>		<b>813.124.639</b>	

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</i>
Phải trả bên liên quan	29.796.454.206	23.599.541.517
Phải trả bên thứ 3	51.784.130.119	44.286.323.542
<i>Công Ty TNHH Dịch Vụ Phước An</i>	<i>11.609.551.831</i>	<i>10.080.242.262</i>
<i>Công Ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát</i>	<i>7.472.665.295</i>	<i>8.759.999.782</i>
<i>Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai</i>	<i>5.021.132.802</i>	<i>5.472.615.559</i>
<i>Người bán khác</i>	<i>27.680.780.191</i>	<i>19.973.465.939</i>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>81.580.584.325</b>	<b>67.885.865.059</b>



15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.695.787.809	30.112.788.015	(31.277.910.786)	1.530.665.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.664.186.085	51.533.354.653	(41.896.438.118)	16.301.102.620
Thuế thu nhập cá nhân	497.086.660	3.131.240.199	(3.004.291.233)	624.035.626
Thuế đất	-	8.258.013.567	(8.258.013.567)	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>9.857.060.554</b>	<b>93.035.396.434</b>	<b>(84.436.653.704)</b>	<b>18.455.803.284</b>
				VND
	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<b>Phải thu</b>				
Thuế đất	-	3.699.858.773	-	3.699.858.773

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Chi phí thuê ngoài	1.886.054.608	1.410.566.485
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.886.054.608</b>	<b>1.410.566.485</b>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các bên liên quan	116.192.256	
Nhận cọc	256.000.000	-
Phải trả cho thuyền viên	-	6.159.413.938
Khác	14.263.363.069	13.780.621.397
	14.635.555.325	19.940.035.335
<b>Dài hạn</b>		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	861.000.000	861.000.000
	10.861.000.000	10.861.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>25.496.555.325</b>	<b>30.801.035.335</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**18 VAY**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả	8.141.082.133	12.921.650.426
<b>Dài hạn</b>		
Vay dài hạn ngân hàng	53.140.634.392	59.983.208.965
<b>Tổng Cộng</b>	<b>61.281.716.525</b>	<b>72.904.859.391</b>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	12.921.650.426	59.983.208.965	72.904.859.391
Vay dài hạn đến hạn trả	8.449.363.417	(8.449.363.417)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.229.931.710)	-	(13.229.931.710)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.606.788.844	1.606.788.844
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.141.082.133	53.140.634.392	61.281.716.525

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Quý 04 năm 2025

18 VAY (Tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Điều khoản thanh toán	Lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường ( Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	40.133.019.202	1.597.779	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.456.292.597 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt ( Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.292.399.272	210.701	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	15.856.298.051		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2030. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2018. Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 39.574.876.157 VND
Tổng cộng		61.281.716.525	1.808.481			
Trong đó:						
Vay dài hạn		53.140.634.392				
Vay dài hạn đến hạn trả		8.141.082.133				



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	870.004.861.124	1.606.975.452.048
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	211.733.941.575	211.733.941.575
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.029.568.886)	(1.029.568.886)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(1.829.549.134)	(1.829.549.134)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(696.000.000)	(696.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	1.078.183.684.679	1.815.154.275.603
<b>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	1.078.183.684.679	1.815.154.275.603
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	236.471.353.642	236.471.353.642
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(234.850.000.000)	(234.850.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.371.772.853)	(1.371.772.853)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	1.371.772.853	(1.371.772.853)	-
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(2.743.545.707)	(2.743.545.707)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(696.000.000)	(696.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	671.000.000.000	16.404.671.898	50.937.691.879	1.073.621.946.908	1.811.964.310.685

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 04 năm 2025

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

19.2 Cổ đông

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.100.000</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng CP phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện 01 quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	234.850.000.000	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 15 tháng 5 năm 2025, các cổ đông Cty đã thông qua mức cổ tức năm 2024 là 35%

19.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>49.565.919.026</b>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 04 năm 2025

20 DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	254.960.276.931	251.319.895.638	1.000.603.060.192	923.148.826.845
Trong đó:				
Doanh thu khách hàng khác			937.379.753.817	857.456.010.312
Doanh thu bên liên quan			63.223.306.375	65.692.816.533

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia		17.435.730.000	33.750.000.000	34.685.730.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.266.837.476	5.418.624.184	24.207.191.853	15.585.767.659
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.084.859	(62.922.056)	244.733.084	373.646.520
<b>Tổng Cộng</b>	<b>5.269.922.335</b>	<b>22.791.432.128</b>	<b>58.201.924.937</b>	<b>50.645.144.179</b>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	180.684.331.510	185.013.428.836	745.784.926.938	700.447.905.501

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Chi phí lãi vay	1.766.788.376	2.192.496.174	5.121.370.262	6.324.671.965
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(250.214.608)	-	1.606.788.844	-
Dự phòng giảm giá khoản đ/tư		2.885.001.306		2.885.001.306
Chi phí khác	127.286.046	56.673.223	720.584.094	113.997.259
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.643.859.814</b>	<b>5.134.170.703</b>	<b>7.448.743.200</b>	<b>9.323.670.530</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Chi phí nhân công	5.105.765.812	5.458.035.600	11.447.761.983	12.665.471.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.285.361	488.824.501	999.677.953	1.901.766.193
Chi phí khấu hao	130.139.601	130.139.601	520.558.404	518.464.220
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(277.902.324)		1.174.248	(250.393.932)
Các khoản chi khác	4.818.475.297	2.762.744.148	10.714.732.416	7.423.593.550
<b>Tổng Cộng</b>	<b>10.107.763.747</b>	<b>8.839.743.850</b>	<b>23.683.905.004</b>	<b>22.258.901.254</b>

**24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.319.299.105	121.171.788.642	492.637.221.816	453.224.860.759
Chi phí nhân công	33.896.917.952	33.170.462.180	115.512.721.607	112.359.951.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.793.487.892	19.437.193.058	75.945.123.909	76.173.193.430
Chi phí NVL, nhiên liệu	16.710.534.522	16.873.441.924	66.802.851.133	66.009.236.148
Chi phí bằng tiền khác	2.071.855.786	3.200.286.882	18.570.913.477	14.939.564.832
<b>Tổng Cộng</b>	<b>190.792.095.257</b>	<b>193.853.172.686</b>	<b>769.468.831.942</b>	<b>722.706.806.755</b>

**25 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI KHÁC**

	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
<b>Thu nhập khác</b>	<b>219.549.752</b>	<b>7.070.638.434</b>	<b>7.113.951.403</b>	<b>15.976.044.385</b>
Đền bù từ nhà cung cấp	202.553.055	7.099.472.639	6.986.592.072	8.032.738.682
Thanh lý TSCĐ	-	-	109.090.909	-
Giải phóng mặt bằng				7.861.946.490
Các khoản khác	16.996.697	(28.834.205)	18.268.422	81.359.213
<b>Chi phí khác</b>	<b>181.782.777</b>	<b>217.254.382</b>	<b>996.349.195</b>	<b>465.729.111</b>
Thanh lý TSCĐ	-	-	-	66.352.936
Các khoản khác	181.782.777	217.254.382	996.349.195	399.376.175
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác</b>	<b>37.766.975</b>	<b>6.853.384.052</b>	<b>6.117.602.208</b>	<b>15.510.315.274</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****26.1 Chi phí thuế TNDN**

	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.854.552.925	13.642.078.536	51.533.354.653	45.396.438.118
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	32.247.739	303.900	143.429.320
<b>Tổng Cộng</b>	<b>13.854.552.925</b>	<b>13.674.326.275</b>	<b>51.533.658.553</b>	<b>45.539.867.438</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>67.832.011.170</b>	<b>81.977.368.429</b>	<b>288.005.012.195</b>	<b>257.273.809.013</b>
Thuế TNDN thuế suất 20%	13.566.402.234	16.395.473.686	57.601.002.439	51.454.761.803
Các khoản điều chỉnh				
+ Điều chỉnh khác	-	30.847.739	-	30.847.739
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	(3.487.146.000)	(6.750.000.000)	(6.937.146.000)
+ Chi phí không được trừ	288.150.691	735.150.850	682.656.114	991.403.896
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>13.854.552.925</b>	<b>13.674.326.275</b>	<b>51.533.658.553</b>	<b>45.539.867.438</b>

**26.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả HĐKD riêng	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Dự phòng trợ cấp thôi việc	586.651.750	586.955.650	(303.900)	(109.795.750)
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	-	-	-	(2.785.831)
<b>Tài sản thuế hoãn lại</b>	<b>586.651.750</b>	<b>586.955.650</b>	<b>(303.900)</b>	<b>(143.429.320)</b>
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>				

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

***Bên liên quan***

***Mối quan hệ***

Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty con
Công ty Cổ phần Mekong - Cần Thơ	Công ty con
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics MLC ITL	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng Sotrans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn
CN Phía Bắc - Công ty Cổ phần Logistic ITL	Công ty trong cùng Tập đoàn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kê toán từ	Đơn vị tính: VND
		ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
1 Công ty Cổ phần Tập Đoàn ITL	Cung cấp dịch vụ	-	7.537.036
	Chi hộ	71.719.529	-
	Mua cổ phần	57.307.916.000	101.049.906.000
2 Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	61.885.410.276	64.692.838.464
	Chia cổ tức	21.000.000.000	-
	Thu hộ	3.021.281.269	74.948.195
3 Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng Sotrans	Chia cổ tức	198.187.500.000	-
4 Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	Sử dụng dịch vụ	23.650.000.000	26.400.000.000
	Cho vay		44.425.000.000
	Thu cho vay	14.425.000.000	-
	Lãi cho vay	3.015.954.793	2.021.081.902
5 Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Cung cấp dịch vụ	44.789.770.686	41.514.002.720
	Sử dụng dịch vụ	408.185.340	495.980.482
	Cổ tức nhận được	-	15.910.000.000
6 Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Mua nhiên liệu	36.170.234.687	39.370.527.272
7 Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cung cấp dịch vụ	149.092.526	233.208.365
	Cho vay	-	25.000.000.000
	Lãi cho vay	1.594.999.995	1.555.671.229
8 Công ty Cổ phần ITL Logistics	Cung cấp dịch vụ	13.458.757.600	19.116.510.418
9 Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ	108.953.704	32.689.813
	Sử dụng dịch vụ	-	4.520.000
	Cổ tức nhận được	33.750.000.000	17.250.000.000
10 Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	4.448.430.770	4.788.868.181
	Sử dụng dịch vụ	-	39.000.000
	Cho vay	160.000.000.000	-
	Thu cho vay	160.000.000.000	-
	Lãi cho vay	5.418.630.135	-
11 Công ty CP Xây lắp Công trình	Cổ tức nhận được	-	1.525.730.000
12 Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Chi hộ	594.000.000	594.000.000
13 Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ	176.115.907	-
14 Công ty TNHH Logistics MLC ITL	Cung cấp dịch vụ	92.185.182	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc Quý 04 năm 2025, Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Cho vay	25.000.000.000	44.425.000.000
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>69.425.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Cung cấp dịch vụ	7.377.159.296	7.469.067.477
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	Cung cấp dịch vụ	2.835.943.480	2.780.137.918
Các bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	1.520.160.660	1.506.677.211
<b>Tổng Cộng</b>		<b>11.733.263.436</b>	<b>11.755.882.606</b>
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>			
Công ty cổ phần xây lắp công trình	Sử dụng dịch vụ	2.382.517.678	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Viettranstimex	Lãi cho vay	3.150.671.224	1.555.671.229
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Lãi cho vay	166.657.534	915.958.301
Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Lãi liên doanh	-	15.910.000.000
<b>Tổng Cộng</b>		<b>3.317.328.758</b>	<b>18.381.629.530</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	15.631.449.122	11.860.353.718
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Sử dụng dịch vụ	10.530.000.000	8.254.647.799
Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	3.613.640.000	3.484.540.000
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Sử dụng dịch vụ	21.365.084	-
<b>Tổng Cộng</b>		<b>29.796.454.206</b>	<b>23.599.541.517</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
Cty CP Xây lắp Công trình	Chi hộ	116.192.256	-



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 04 năm 2025

**27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc kiêm TV.HĐQT	2.746.709.141	2.333.128.369
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	865.886.427	675.160.462
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	668.709.141	516.128.369
Ông Tô Hữu Hùng	P.Tổng Giám đốc	975.000.000	860.000.000
Ông Phạm Hải Anh	P.Tổng Giám đốc	1.253.000.000	854.100.000
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng BKS	370.354.571	201.084.054
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên BKS	231.471.607	183.790.115
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên BKS	231.471.607	125.677.533
<b>Tổng Cộng</b>		<b>7.342.602.494</b>	<b>5.749.068.902</b>

**28 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**


Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Đến 1 năm	6.020.852.072	4.494.176.280
Trên 1 - 5 năm	24.083.408.286	17.976.705.120
Trên 5 năm	159.721.174.767	101.118.966.300
<b>Tổng Cộng</b>	<b>189.825.435.125</b>	<b>123.589.847.700</b>

**29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 04 NĂM 2025**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 04 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 04 năm 2025.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

  
**Phạm Quang Minh**  
Người lập

  
**Trịnh Văn Quý**  
Kế toán trưởng

  
  
**Đặng Vũ Thành**  
Tổng Giám đốc